

At the Pharmacy 2

在药店 二

zài yào diàn èr

1. Cough medicine

咳嗽药

ké sou yào

2. Cold medicine

感冒药

gǎn mào yào

3. Antacid

抗酸剂

kàng suān jì

4. Aspirin

阿司匹林

ā sī pǐ lín

5. Laxative

泻药

xiè yào

6. Soar throat medicine

治嗓子疼的药

zhì sǎng zǐ téng de yào

7. Eye drops

眼药水

yǎn yàoshuǐ

8. Ear drops

滴耳液

dī ěr yè

9. Pain killer

止疼药

zhǐ téng yào

10. Fever reducer

退烧药

tuì shāo yào

11. Insect repellent

驱蚊剂

qū wén jì

12. Birth control pills

避孕药

bì yùn yào

13. Band aid

创可贴

chuàng kě tiē

14. Flu medicine

感冒药

gǎn mào yào

15. Sleeping pills

安眠药

ān mián yào

16. Antiseptic

消毒剂

xiāo dú jì

17. Antibiotics

抗生素

kàng shēng sù

18. Vitamins

维生素

wéi shēng sù

19. Toothache medicine

牙疼药

yá téng yào

20. Condoms

避孕套

bì yùn tào

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.